



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III NĂM 2019**



Hải Phòng, tháng 10 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 17

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cho Quý III năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Quốc Dũng	Chủ tịch
Ông Noboru Kobayashi	Phó chủ tịch
Ông Trần Bá Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Chu Văn Phương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Đào Anh Thắng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Minh Nhật	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Chu Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thức
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,215,700,487,440	2,623,488,671,255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	186,763,789,899	59,218,671,100
1. Tiền	111		96,763,789,899	59,218,671,100
2. Các khoản tương đương tiền	112		90,000,000,000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,277,298,556,356	1,566,715,086,361
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1,060,751,995,087	1,421,595,997,383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		126,458,198,253	51,212,524,668
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	133		15,461,572,866	15,461,572,866
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	6	75,937,710,179	97,930,109,002
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,310,920,029)	(19,485,117,558)
III. Hàng tồn kho	140	7	742,988,405,240	964,265,567,593
1. Hàng tồn kho	141		755,981,598,614	977,258,760,967
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12,993,193,374)	(12,993,193,374)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,649,735,945	33,289,346,201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,775,222,667	7,624,893,149
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	4,874,513,278	25,664,453,052
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,034,380,056,541	2,035,105,998,017
I. Tài sản cố định	220		1,442,104,450,735	1,421,288,587,967
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1,370,348,085,732	1,393,353,733,899
- Nguyên giá	222		2,433,448,378,449	2,353,849,346,157
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,063,100,292,717)	(960,495,612,258)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	71,756,365,003	27,934,854,068
- Nguyên giá	228		80,625,862,950	34,970,529,169
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,869,497,947)	(7,035,675,101)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		126,670,960,847	180,331,687,979
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	126,670,960,847	180,331,687,979
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	457,622,188,600	416,222,188,600
1. Đầu tư vào công ty con	251		131,100,000,000	131,100,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		105,695,883,000	105,695,883,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		245,960,188,600	204,560,188,600
4. Dự phòng đầu tư tài chính DH	254		(25,133,883,000)	(25,133,883,000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		7,982,456,359	17,263,533,471
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7,982,456,359	17,263,533,471
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,250,080,543,981	4,658,594,669,272

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,972,626,288,537	2,577,102,287,080
I. Nợ ngắn hạn	310		1,818,789,649,589	2,340,685,555,736
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	157,941,998,846	267,408,454,576
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,431,872,308	1,907,062,719
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	12,286,230,618	12,827,890,869
4. Phải trả người lao động	314		35,904,563,985	40,320,938,824
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	67,664,302,986	118,542,999,181
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	137,833,436,281	15,637,467,351
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,400,456,299,714	1,864,176,551,665
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,270,944,851	19,864,190,551
II. Nợ dài hạn	330		153,836,638,948	236,416,731,344
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		153,836,638,948	236,416,731,344
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,277,454,255,444	2,081,492,382,192
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	2,277,454,255,444	2,081,492,382,192
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		892,403,020,000	892,403,020,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		962,542,250,971	824,402,903,721
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		422,508,984,473	364,686,458,471
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,250,080,543,981	4,658,594,669,272



Nguyễn Văn Thức
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 10 năm 2019

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2019

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	865,577,528,734	1,075,074,817,526	3,162,512,542,691	3,014,750,498,269
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,821,158,713	3,473,672,190	18,088,526,190	11,654,052,937
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	860,756,370,021	1,071,601,145,336	3,144,424,016,501	3,003,096,445,332
4. Giá vốn hàng bán	11		660,399,029,358	811,634,747,306	2,328,728,835,341	2,221,771,548,873
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		200,357,340,663	259,966,398,030	815,695,181,160	781,324,896,459
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	36,675,098,238	46,993,664,750	143,746,907,094	124,231,909,945
7. Chi phí tài chính	22	19	23,444,894,254	26,270,653,462	91,348,213,644	74,090,392,646
8. Chi phí bán hàng	25		98,993,353,964	172,233,590,776	462,411,215,120	486,808,221,149
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		26,792,008,481	31,370,735,171	81,984,533,348	105,021,609,534
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		87,802,182,202	77,085,083,371	323,698,126,142	239,636,583,075
11. Thu nhập khác	31		3,456,753,497	737,178,332	6,358,582,653	4,315,035,326
12. Chi phí khác	32		1,975,267,004	40,000,000	4,395,359,558	539,310,064
13. Lợi nhuận khác	40		1,481,486,493	697,178,332	1,963,223,095	3,775,725,262
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		89,283,668,695	77,782,261,703	325,661,349,237	243,412,308,337
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	10,530,459,423	7,760,417,793	37,587,173,985	25,505,768,008
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		78,753,209,272	70,021,843,910	288,074,175,252	217,906,540,329
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	882	785	3,228	2,442



Trần Ngọc Bảo
Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Lưu Thị Mai
Người lập

Ngày 17 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
09 tháng năm 2019

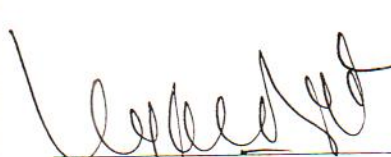
MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	325,661,349,237	243,412,308,337
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	104,028,204,837	89,955,087,760
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(144,002,045,547)	(116,172,745,319)
- Chi phí lãi vay	06	91,260,144,354	73,636,747,344
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD	08	376,947,652,881	290,831,398,122
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	310,206,469,779	(126,086,540,458)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	221,277,162,353	47,612,809,964
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(16,497,014,625)	(186,552,377,149)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13,130,747,594	3,378,588,910
- Tiền lãi vay đã trả	14	(91,263,813,412)	(74,039,492,561)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,193,799,840)	(30,000,000,000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,872,000,000)	(2,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	808,735,404,730	(76,855,613,172)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(156,576,766,283)	(233,642,827,421)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	323,832,727	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(33,120,000,000)	(1,128,120,000)
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	143,723,293,972	123,838,729,694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45,649,639,584)	(110,932,217,727)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2,586,736,883,574	2,726,561,031,561
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,133,037,227,921)	(2,418,071,551,429)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(89,240,302,000)	(133,860,453,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(635,540,646,347)	174,629,027,132
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	127,545,118,799	(13,158,803,767)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	59,218,671,100	119,979,974,407
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	186,763,789,899	106,821,170,640



Nguyễn Văn Thúc
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 10 năm 2019


Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng


Lưu Thị Mai
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 17 tháng 08 năm 2004.

Sau cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 14 số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp vào ngày 24 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở chính: Số 02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Hoạt động cho thuê tài chính, đầu tư tài chính;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính đã được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2019
Tài sản	(Số năm sử dụng)
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” liên quan đến nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đã hết giai đoạn miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng đúng 20% theo các quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	544,588,332	316,856,621
Tiền gửi ngân hàng	82,019,201,567	58,901,814,479
Tiền đang chuyển	14,200,000,000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	90,000,000,000	-
	186,763,789,899	59,218,671,100

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
CTY TNHH TM Hà Dung	5,981,570,246	17,703,685,829
Cty TNHH TM Nam Phương	35,000,844,404	171,666,686,385
Cty TNHH TM Thái Hoà	117,614,025,897	204,388,710,068
Cty TNHH Tam phước	108,589,030,007	199,529,490,316
Các đối tượng khác	16,308,787,461	30,413,242,098
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
CTY TNHH TM XNK Minh Hải	548,916,048,767	592,449,835,493
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	228,341,688,305	205,444,347,194
	1,060,751,995,087	1,421,595,997,383

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân phải thu người lao động	3,000,000	173,671,992
Phải thu công ty con	63,993,846,159	91,594,641,794
Tạm ứng cán bộ nhân viên	1,784,444,333	1,679,059,637
Ký quỹ ngắn hạn	1,296,000,000	1,793,000,000
Phải thu khác	8,860,419,687	2,689,735,579
	75,937,710,179	97,930,109,002

7. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	10,447,876,742	108,602,425,515
Nguyên liệu, vật liệu	452,465,050,022	603,158,633,467
Công cụ, dụng cụ	9,066,771,274	7,899,043,129
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	61,256,275,370	89,415,479,481
Thành phẩm	222,745,625,206	168,183,179,375
	755,981,598,614	977,258,760,967
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12,993,193,374)	(12,993,193,374)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	742,988,405,240	964,265,567,593

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4,421,362,545	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	25,291,881,993
Thuế nhà thầu nước ngoài nộp thừa	453,150,733	372,571,059
	4,874,513,278	25,664,453,052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 01)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	32,469,506,946	2,501,022,223	34,970,529,169
Tăng trong năm	45,655,333,781	-	45,655,333,781
Tại ngày 30/09/2019	78,124,840,727	2,501,022,223	80,625,862,950
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	(4,534,652,878)	(2,501,022,223)	(7,035,675,101)
Khấu hao trong kỳ	(1,833,822,846)	-	(1,833,822,846)
Tại ngày 30/09/2019	(6,368,475,724)	(2,501,022,223)	(8,869,497,947)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/09/2019	71,756,365,003	-	71,756,365,003
Tại ngày 01/01/2019	27,934,854,068	-	27,934,854,068

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá trị các công trình sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
XDCB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng	117,619,772,780	171,280,499,912
Khác	9,051,188,067	9,051,188,067
	126,670,960,847	180,331,687,979

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	131,100,000,000	131,100,000,000
- Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiền Phong MT	120,000,000,000	120,000,000,000
- Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong	11,100,000,000	11,100,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	105,695,883,000	105,695,883,000
- Công ty TNHH LD Nhựa Tiền Phong SMP	23,798,883,000	23,798,883,000
- CT CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	76,500,000,000	76,500,000,000
- Công ty CP Bao bì Tiền Phong	5,397,000,000	5,397,000,000
Đầu tư khác vào công cụ vốn	245,960,188,600	204,560,188,600
- Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam Định	46,784,068,600	46,784,068,600
- Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	41,400,000,000	-
- Công ty CP Công nghệ Thiết bị Tiền Phong	5,148,000,000	5,148,000,000
- Công ty CP cấp thoát nước tỉnh Hà Giang	1,128,120,000	1,128,120,000
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt	150,000,000,000	150,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(25,133,883,000)	(25,133,883,000)
	457,622,188,600	416,222,188,600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
CTy CP nhựa Tín Kim	20,669,696,041	33,861,107,866
CTy CP kết cấu thép Đại Dũng Miền Trung	-	14,541,539,400
Công ty TNHH xây dựng TM Hương Cảng	-	14,553,594,150
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam	390,372,752	6,190,965,000
BOROUGE PTE LTD	-	28,650,213,900
TRICON DRY CHEMICALS,LLC	-	15,979,257,409
Đối tượng khác	19,396,598,011	92,402,277,972
Phải trả người bán là các bên liên quan		
CTy CP Nhựa TN Tiên Phong Phía Nam	115,875,483,854	60,332,886,855
Công ty Cổ phần Bao Bì Tiên Phong	1,609,848,188	896,612,024
	<u>157,941,998,846</u>	<u>267,408,454,576</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7,263,094,942
Thuế xuất nhập khẩu	336,764,816	336,764,816
Thuế thu nhập cá nhân	1,712,300,813	5,228,031,111
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,237,164,989	-
	<u>12,286,230,618</u>	<u>12,827,890,869</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả nhà phân phối	51,146,310,272	88,960,510,035
Phải trả các nhà thầu	1,140,910,000	1,140,910,000
Chi phí vận chuyển	3,159,726,411	9,906,876,435
Lãi vay	4,412,829,304	4,416,498,362
Chi phí phải trả khác	7,804,526,999	14,118,204,349
	<u>67,664,302,986</u>	<u>118,542,999,181</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2,408,287,671	2,329,101,721
Bảo hiểm	-	752,793,989
Nhận ký quỹ	7,127,000,177	7,887,975,500
Phải trả công ty con	122,145,785,116	-
Khác	6,152,363,317	4,667,596,141
	<u>137,833,436,281</u>	<u>15,637,467,351</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	892,403,020,000	732,244,784,945	300,601,822,797	1,925,249,627,742
Lợi nhuận trong năm	-	-	320,619,951,250	320,619,951,250
Cổ tức đã trả	-	-	(133,860,453,000)	(133,860,453,000)
Trích lập các quỹ	-	92,158,118,776	(119,546,862,576)	(27,388,743,800)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(3,128,000,000)	(3,128,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2019	892,403,020,000	824,402,903,721	364,686,458,471	2,081,492,382,192
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	288,074,175,252	288,074,175,252
Trích lập các quỹ	-	138,139,347,250	(138,139,347,250)	-
Cổ tức trong kỳ	-	-	(89,240,302,000)	(89,240,302,000)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(2,872,000,000)	(2,872,000,000)
Số dư tại ngày 30/09/2019	892,403,020,000	962,542,250,971	422,508,984,473	2,277,454,255,444

18. DOANH THU

	Quý III 2019	Quý III 2018
	VND	VND
Tổng doanh thu	865,577,528,734	1,075,074,817,526
Doanh thu bán sản phẩm	857,808,882,529	1,068,628,031,878
Doanh thu khác	7,768,646,205	6,446,785,648
Các khoản giảm trừ doanh thu	4,821,158,713	3,473,672,190
Hàng bán trả lại	4,821,158,713	3,473,672,190
Doanh thu thuần	860,756,370,021	1,071,601,145,336

Trong đó: Doanh thu được phân theo khu vực địa lý và loại hình kinh doanh như sau:

Doanh thu theo khu vực địa lý	Quý III 2019	Quý III 2018
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	857,808,882,529	1,068,628,031,878
- Trong nước	853,418,134,759	1,066,561,733,719
- Xuất khẩu	4,390,747,770	2,066,298,159
Doanh thu khác	7,768,646,205	6,446,785,648
- Trong nước	7,768,646,205	6,446,785,648
	865,577,528,734	1,075,074,817,526

Doanh thu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại Công ty chỉ kinh doanh sản xuất các sản phẩm nhựa xây dựng, chủ yếu là ống cấp thoát nước, chưa có các hoạt động kinh doanh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III 2019	Quý III 2018
	VND	VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	37,175,243	34,043,982
Lãi chênh lệch tỷ giá	6,551,415	329,448,032
Cổ phiếu thường từ Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	-	7,650,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối nhận từ Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	36,631,371,580	38,980,172,736
	36,675,098,238	46,993,664,750
Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	23,423,112,685	26,270,653,462
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21,781,569	-
	23,444,894,254	26,270,653,462
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	13,230,203,984	20,723,011,288

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý III 2019	Quý III 2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	89,283,668,695	77,782,261,703
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(36,631,371,580)	(38,980,172,736)
Thu nhập chịu thuế	52,652,297,115	38,802,088,967
Thu nhập từ hoạt động chịu thuế 20%	52,652,297,115	38,802,088,967
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,530,459,423	7,760,417,793

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý III 2019	Quý III 2018
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	78,753,209,272	70,021,843,910
Số BQ gia quyền của cổ phiếu phổ thông	89,240,302	89,240,302
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	882	785

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giao dịch mua bán hàng hóa:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
			VND
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong Miền Trung	Công ty con	Bán hàng	255,907,494,994
		Mua hàng	97,204,889,267
		Thu lợi nhuận	36,631,371,580
		Khác	986,062,656
Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	74,292,313,959
		Bán hàng	74,048,879,265
		Khác	1,135,227,946
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	6,214,258,673
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	242,913,948,993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Sổ dư với các bên liên quan tại ngày 30/09/2019:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Nhựa Tiên Phong Miền Trung	Công ty con	Khác	56,264,701,679
		Bán hàng	7,729,144,480
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	228,341,688,305
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	548,916,048,767
Phải trả người bán			
Công ty CP Bao bì Tiên Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	1,609,848,188
Công ty TNHH Nhựa Tiên Phong Miền Trung	Công ty con	Mua hàng	122,145,785,116
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	115,875,483,854
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH Nhựa Tiên Phong SMP	Công ty Liên doanh	Bán hàng	48,077,953
Phải thu cho vay ngắn hạn			
Công ty CP Bao bì Tiên Phong	Công ty liên kết	Cho vay	15,461,572,866

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty Quý III năm 2018.



Nguyễn Văn Thúc
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 10 năm 2019

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phụ lục 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	1,256,769,549,461	941,408,021,324	137,946,483,390	17,725,291,982	2,353,849,346,157
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1,106,561,728	76,376,775,264	1,750,477,984	-	79,233,814,976
Điều chuyển tài sản với công ty con	-	2,128,539,830	-	-	2,128,539,830
Thanh lý, nhượng bán	-	(698,208,946)	(515,113,568)	-	(1,213,322,514)
Giảm khác	(550,000,000)	-	-	-	(550,000,000)
Tại ngày 30/09/2019	1,257,326,111,189	1,019,215,127,472	139,181,847,806	17,725,291,982	2,433,448,378,449
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	(323,905,195,705)	(545,704,076,557)	(75,839,487,641)	(15,046,852,355)	(960,495,612,258)
Khấu hao trong kỳ	(51,035,440,829)	(41,995,379,645)	(8,476,940,549)	(686,620,968)	(102,194,381,991)
Điều chuyển tài sản với công ty con	-	(2,128,539,830)	-	-	(2,128,539,830)
Thanh lý, nhượng bán	-	653,127,794	515,113,568	-	1,168,241,362
Giảm khác	550,000,000	-	-	-	550,000,000
Tại ngày 30/09/2019	(374,390,636,534)	(589,174,868,238)	(83,801,314,622)	(15,733,473,323)	(1,063,100,292,717)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/09/2019	882,935,474,655	430,040,259,234	55,380,533,184	1,991,818,659	1,370,348,085,732
Tại ngày 01/01/2019	932,864,353,756	395,703,944,767	62,106,995,749	2,678,439,627	1,393,353,733,899

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng : 496.666.845.398 VND
Nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp : 2.294.266.530.643 VND

